

ĐỀ CƯƠNG LỚP 12

I. LÝ THUYẾT

1. Pháp luật.

*Đặc trưng:

- Tính quy phạm phổ biến : rộng rãi, áp dụng nhiều lúc , nhiều nơi, nhiều người.
- Tính quyền lực bắt buộc chung: cưỡng chế, bắt buộc phải thực hiện.
- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức: chặt chẽ, chính xác, một nghĩa. Văn bản cấp dưới phải phù hợp với văn bản cấp trên.

*Bản chất:

- Bản chất giai cấp: gc cầm quyền
Pl XHCN (VN) : gc công nhân.
- Bản chất xã hội:
Do các thành viên trong xã hội thực hiện.
Bắt nguồn từ thực tiễn xã hội
Vì sự phát triển của xã hội.

*Vai trò:

- Đối với nhà nước: là phương tiện quản lý xã hội.
- Đối với công dân: là phương tiện để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

*Mối quan hệ: PL với đạo đức.

- Đạo đức tiến bộ, phù hợp, phổ biến -> pháp luật.
- PL là **phương tiện đặc thù** để thực hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.

2. Thực hiện pháp luật.

*Các hình thức thực hiện pháp luật

- Sử dụng pháp luật: quyền, được làm, cho phép làm.
- Áp dụng pháp luật: chủ thể là cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền.
- Thi hành pháp luật: phải làm.
- Tuân thủ pháp luật: cấm – ko được làm.

*Các loại vi phạm pháp luật:

- Vp hình sự: **nguy hiểm** – để lại hậu quả nghiêm trọng.
Trách nhiệm pháp lý: Tòa án quyết định
Từ 14 -> dưới 16 tuổi: rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.
(Có thể - đã phải chịu trách nhiệm pháp lý)
Từ đủ 16: mọi tội phạm.
- Vi phạm hành chính: xâm phạm quan hệ xã hội – quy tắc quản lý nhà nước.
Trách nhiệm pháp lý:
Từ đủ 14 -> dưới 16 tuổi: lỗi cố ý.
Từ đủ 16: mọi vi phạm.
- Vi phạm dân sự: xâm phạm quan hệ tài sản và nhân thân.
- Vi phạm kỉ luật: quan hệ lao động. (người lao động)

3. Bình đẳng:

- **Công dân bình đẳng trước pháp luật:** hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý.
- **Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:** quyền và nghĩa vụ:
Giữa vợ - chồng: tài sản và nhân thân.
Cha mẹ với con ; Ông bà và cháu ; Anh chị em.
- **Bình đẳng trong lao động:**

Trong thực hiện quyền lãnh: tìm kiếm việc làm.

Giữa người lãnh và người sử dụng lãnh: hợp đồng lãnh.

Giữa lãnh nam và lãnh nữ.

-Bình đẳng trong kinh doanh: quyền và nghĩa vụ của những người kinh doanh.

-Bình đẳng giữa các dân tộc: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục.

-Bình đẳng giữa các tôn giáo: được nhà nước bảo hộ về hoạt động và cơ sở tôn giáo hợp pháp.

II.CÂU HỎI

Bài 1:

Câu 1 : Pháp luật là

A. hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện .

B. những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống.

C. hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành .

D. hệ thống các quy tắc xử sự được hình thành theo điều kiện cụ thể.

Câu 2 . Đặc trưng nào sau đây là của pháp luật?

A. Tính hiện đại.

B. Tính nhân văn.

C. Tính truyền thống.

D. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 3. Trên đường phố tất cả mọi người nghiêm chỉnh chấp hành quy định của luật giao thông đường bộ là phản ánh đặc trưng cơ bản nào của pháp luật?

A. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 4. Pháp luật do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của Nhà nước là đặc trưng nào của pháp luật?

A. Tính quyền lực bắt buộc chung.

B. Tính quy phạm phổ biến.

C. Tính nhân văn.

D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

Câu 5. Trên đường phố, tất cả mọi người đều chấp hành luật giao thông đường bộ là sự phản ánh đặc trưng nào của pháp luật?

A. Tính bắt buộc chung.

B. Tính quy phạm phổ biến.

C. Tính nhân văn .

D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

Câu 6. Văn bản phải chính xác, dễ hiểu để người dân bình thường cũng có thể hiểu được phản ánh đặc trưng nào sau đây của pháp luật?

A. Tính quyền lực bắt buộc chung.

B. Tính quy phạm phổ biến.

C. Tính cưỡng chế.

D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

Câu 7. Trường hợp Nhà nước sử dụng quyền lực có tính cưỡng chế của mình buộc người vi phạm pháp luật phải chấm dứt việc làm trái pháp luật, điều này phản ánh bản chất nào của pháp luật?

A. Bản chất giai cấp.

B. Bản chất kinh tế.

C. Bản chất xã hội.

D. Bản chất giáo dục.

Câu 8. Pháp luật mang bản chất giai cấp là vì

A. pháp luật do nhà nước ban hành thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền.

B. pháp luật quy định những việc được làm, việc phải làm, việc không được làm.

C. các quy định của pháp luật được Nhà nước đặt ra là để xử lý người vi phạm.

D. pháp luật do nhà nước ban hành, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

Câu 9: Bản chất giai cấp của pháp luật thể hiện ở việc các quy phạm pháp luật được

A. xã hội tạo nên.

B. nhà nước ban hành.

C. hình thành từ đạo đức.

D. được nhân dân ghi nhận.

Câu 10. Nếu cá nhân tổ chức xâm phạm đến lợi ích của giai cấp cầm quyền, của nhà nước thì nhà nước sẽ sử dụng biện pháp cưỡng chế để buộc người vi phạm phải chấm dứt hành vi trái pháp luật thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

A. Bản chất giai cấp.

B. Bản chất xã hội.

C. Bản chất kinh tế .

D. Bản chất răn đe.

Câu 11. Pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?

A. Bảo vệ mọi lợi ích của công dân.

B. Bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.

C. Bảo vệ lợi ích tuyệt đối của công dân.

D. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Câu 12 . Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ

A. Lợi ích kinh tế của mình.

B. Quyền và nghĩa vụ của mình.

C. Các quyền của mình.

D. Quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 13. Quản lý xã hội bằng pháp luật là phương tiện quản lý

A. Hữu hiệu và phức tạp nhất.

B. Dân chủ và hiệu quả nhất.

C. Hiệu quả và khó khăn nhất.

D. Dân chủ và cứng rắn nhất.

Câu 14. Phát biểu nào dưới đây là sai khi nói về vai trò của pháp luật?

A. Nhà nước quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật.

B. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lý xã hội.

C. Quản lý xã hội bằng pháp luật bảo đảm tính công bằng, dân chủ.

D. Quản lý xã hội bằng pháp luật thì sẽ có trật tự, ổn định.

Đáp án:

1-C; 2-D; 3-D; 4-A; 5-B; 6-D; 7-A; 8-A; 9-B; 10-A; 11-D; 12-D; 13-B; 14B

Bài 2

Câu 1: Thực hiện pháp luật là những hoạt động có mục đích của cá nhân, tổ chức trở thành hành vi

A. hợp pháp.

B. phù hợp đạo đức.

C. nhân văn.

D. tự nguyện.

Câu 2: Cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm là

A. tuân thủ pháp luật.

B. sử dụng pháp luật.

C. thi hành pháp luật.

D. áp dụng pháp luật.

Câu 3: Vi phạm pháp luật là hành vi

A. trái pháp luật.

B. trái đạo đức.

C. trái phong tục.

D. trái văn minh.

Câu 4: Vi phạm hành chính là hành vi xâm phạm các quy tắc quản lý

A. nhà nước.

B. giáo dục.

C. chính trị.

D. kinh tế.

Câu 5: Người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý có độ tuổi nào dưới đây?

A. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

B. Từ đủ 12 đến dưới 14.

C. Từ 16 đến dưới 18.

D. Từ 18 tuổi trở lên.

Câu 6: Vi phạm pháp luật là hành vi

A. trái pháp luật.

B. trái đạo đức.

C. trái điều lệ cơ quan, tổ chức.

D. trái với quan niệm xã hội.

Câu 7. Pháp luật quy định người bao nhiêu tuổi đủ năng lực trách nhiệm pháp lí?

A. Đủ 16 tuổi trở lên.

B. Đủ 14 tuổi trở lên.

C. Đủ 15 tuổi trở lên.

D. Đủ 17 tuổi trở lên.

Câu 8: Cá nhân, tổ chức phải chịu hậu quả bất lợi từ hành vi trái pháp luật thuộc loại trách nhiệm nào?

A. Trách nhiệm pháp lí.

B. Trách nhiệm đạo đức.

C. Trách nhiệm xã hội.

D. Trách nhiệm đạo lý.

Câu 9: Trường hợp nào dưới đây thuộc hình thức áp dụng pháp luật?

A. Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ.

B. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật cho phép.

C. Cá nhân, tổ chức làm những việc pháp luật quy định phải làm.

D. Cá nhân, tổ chức không làm những việc pháp luật cấm.

Câu 10: Thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A. Thi hành pháp luật.

B. Sử dụng pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 11: Trong các hành vi sau, hành vi nào phải chịu trách nhiệm hình sự?

A. Cắt trộm cáp điện.

B. Mượn tiền không trả đúng hạn.

C. Nghỉ việc không xin phép.

D. Vượt đèn đỏ.

Câu 12: Chở quá số người quy định là hành vi vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Hành chính.

B. Kỉ luật.

C. Hình sự.

D. Dân sự.

Câu 13: Việc làm nào sau đây là hành vi trái với pháp luật?

A. Đe dọa đánh người.

B. Đi học muộn.

C. Không nhường đường cho người đi bộ.

D. Uống rượu bia.

Câu 14: Nội dung nào dưới đây không phải là mục đích của trách nhiệm pháp lí?

A. Ngăn cấm người khác tham gia các hoạt động văn hoá, nghệ thuật.

B. Buộc chủ thể chấm dứt hành vi trái pháp luật.

C. Giáo dục, răn đe người khác để họ tránh hoặc kiềm chế việc làm trái pháp luật.

D. Giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật cho mọi người.

Câu 15: Trong các tình huống sau, đâu là hành vi thi hành pháp luật?

A. Doanh nghiệp đóng thuế cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

B. Anh G làm hồ sơ đăng ký thành lập công ty kinh doanh may mặc.

C. Doanh nghiệp X không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

D. Công an môi trường xử phạt doanh nghiệp P vì xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

Câu 16: Vì mâu thuẫn cá nhân, T dùng dao chém trọng thương Q. Hành vi của T vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Hình sự.

B. Hành chính.

C. Kỉ luật.

D. Dân sự.

Câu 17: Bà H lấn chiếm vỉa hè để buôn bán. Hành vi của bà H vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Hành chính.

B. Kỉ luật.

C. Hình sự.

D. Dân sự.

Câu 18: Mọi người chủ động đi đến cơ quan chức năng để đăng ký tạm trú, tạm vắng thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A. Thi hành pháp luật.

B. Sử dụng pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật.

D. Tuân thủ pháp luật.

Câu 19: Anh Q do vượt đèn đỏ bị Công an giao thông phạt 300.000 VNĐ và báo về cơ quan nơi anh làm việc. Việc làm của công an giao thông thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A. Áp dụng pháp luật.

B. Sử dụng pháp luật.

C. Thi hành pháp luật.

D. Tuân thủ pháp luật.

Câu 20: Bà H dùng vỉa hè bán hàng gây cản trở người đi bộ. Khi bị nhắc nhở và xử phạt bà đã chửi rủa và hắt nước vào cán bộ, công an. Hành vi của bà H đã vi phạm

A. hành chính và hình sự.

B. dân sự và hình sự.

C. dân sự và hành chính.

D. kỷ luật và hành chính.

Đáp án: toàn bộ đáp án A

Chủ đề : Công dân bình đẳng trước pháp luật.

Câu 1. Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước

A. gia đình theo quy định của dòng họ.

B. tổ chức, đoàn thể theo quy định của Điều lệ.

C. tổ dân phố theo quy định của xã, phường.

D. Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

Câu 2. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý có nghĩa là công dân

- A. ở bất kì độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều bị hạ bậc lương.
- C. vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. vi phạm do thiếu hiểu biết về pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 3. Bạn A (18 tuổi) rủ M (15 tuổi) cùng thực hiện hành vi cướp giật dây chuyền của một người phụ nữ đang đi xe máy. Tòa án xét xử hai bạn với hai mức án khác nhau. Trường hợp này là

- A. bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. bất bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. bất bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Câu 4. Bốn học sinh đi xe đạp dàn hàng ngang, bị cảnh sát giao thông xử phạt như sau: Hai học sinh lớp 12 bị phạt tiền; hai học sinh lớp 10 thì không bị phạt tiền mà chỉ bị cảnh cáo bằng văn bản. Việc xử phạt của cảnh sát giao thông là

- A. trái với nguyên tắc công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- B. đúng với nguyên tắc công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. cùng một hoàn cảnh như nhau nhưng bị xử phạt khác nhau là sai.
- D. không công bằng vì lỗi như nhau nhưng lại xử phạt khác nhau.

Câu 5. Sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động được gọi là

- A. giao ước lao động.
- B. cam kết lao động.
- C. thỏa thuận lao động.
- D. hợp đồng lao động.

Câu 6. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. tùy theo quy định của mỗi địa phương.
- B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. tiềm năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 7. Nguyên tắc nào sau đây được thể hiện trong quyền bình đẳng hôn nhân và gia đình

- A. Tập trung, dân chủ
- B. Dân chủ, công bằng.
- C. Công bằng, văn minh.
- D. Văn minh, lịch sự.

Câu 8. Biểu hiện nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa vợ và chồng.

- A. Ai muốn làm gì thì làm.
- B. Người chồng làm trụ cột và quyết định mọi việc.
- C. Vợ chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau.

D. Người vợ quyết định công việc trong gia đình.

Câu 9. Đâu không phải là bình đẳng giữa cha mẹ và con.

- A. Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con
- B. Cha mẹ không phân biệt đối xử giữa các con.
- C. Cha mẹ quyết định việc học của con.
- D. Cha mẹ không được lạm dụng sức lao động của con.

Câu 10. Bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động được thể hiện rõ nét trong các trường hợp nào dưới đây?

- A. Tiền lương và phụ cấp.
- B. Thời gian làm việc và công việc.
- C. Hợp đồng lao động.
- D. Cam kết lao động.

Câu 11. Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, điều này được thể hiện trong quan hệ nào?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội ngoại
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống

Câu 12. Một hợp đồng lao động bị coi là vô hiệu nếu vi phạm nguyên tắc cơ bản nào?

- A. Kí trực tiếp với người lao động
- B. Tự nguyện và bình đẳng
- C. Vì lợi ích tuyệt đối của người lao động
- D. Cùng có lợi

Câu 13. Kinh doanh nhằm mục đích

- A. Mở rộng sản xuất
- B. Buôn bán
- C. Đáp ứng nhu cầu của thị trường
- D. Sinh lời

Đáp án:

1-D; 2-C; 3-B; 4-B; 5-D; 6-B; 7-B; 8-C; 9-C; 10-C; 11-C; 12-B; 13-D

Bài 5:

Câu 1. Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc là gì?

- A. Các bên cùng có lợi
- B. Bình đẳng
- C. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số
- D. Đoàn kết giữa các dân tộc

Câu 2. Tôn giáo là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm giáo lí thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái

- A. Tín ngưỡng ấy

- B. Thánh thần
- C. Tín ngưỡng
- D. Sinh hoạt cộng đồng ấy

Câu 3. Công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều được hưởng ngang nhau về

- A. Quyền
- B. Những lợi ích
- C. Quyền và nghĩa vụ
- D. Cả A và B

Câu 4. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở

- A. của đoàn kết các dân tộc thiểu số.
- B. của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa
- C. đảm bảo quyền dân chủ con người.
- D. của đoàn kết dân tộc và đoàn kết toàn dân.

Câu 5: Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ và đều bình đẳng trước pháp luật là thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các

- A. dân tộc.
- B. tôn giáo.
- C. tầng lớp.
- D. giai cấp.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Các dân tộc ở Việt Nam đều được tham gia vào bộ máy nhà nước.
- B. Nhà nước chỉ quan tâm đầu tư phát triển kinh tế cho dân tộc đa số.
- C. Tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số không được sử dụng trong giao tiếp.
- D. Chỉ giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc đa số.

Câu 7. Trường hợp nào dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Bắt buộc phải theo một tôn giáo nào đó.
- B. Sa thải nhân viên vì không theo đạo Thiên chúa.
- C. Chỉ có các cơ sở tôn giáo của đạo Phật được nhà nước bảo hộ.
- D. Các tôn giáo khác nhau đều hoạt động theo quy định pháp luật.

Câu 8. Hiệu trưởng trường dân tộc nội trú A quy định học sinh chỉ được phép sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp và học tập. Hiệu trưởng trường A đã vi phạm nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Chính trị, xã hội.
- B. Văn hóa, giáo dục.
- C. Kinh tế, chính trị.
- D. Kinh tế, xã hội.

Đáp án: 1-B; 2-A; 3-C; 4-D; 5- B; 6-A; 7-B; 8-B